|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP & PTNT  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM**  **BẮC GIANG** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**CHUẨN ĐẦU RA**

**Ngành đào tạo: Quản lý đất đai**

Bậc đào tạo: Đại học; Hình thức đào tạo: Chính quy

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHNLBG-ĐT, ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang)*

##### **1. Mục tiêu đào tạo (PG-program goals)**

| **Mã hóa**  **mục tiêu (PGx)** | **Mô tả nội dung** |
| --- | --- |
| PG1 | Đào tạo cử nhân Quản lý đất đai có kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực Quản lý đất đai. |
| PG2 | Có kỹ năng và trình độ để thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực Quản lý đất đai |
| PG3 | Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm; có khả năng thích ứng với công việc tại các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở đào tạo, nghiên cứu trong lĩnh vực Quản lý đất đai. |
| PG4 | Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe; có khả năng tự học, tự nghiên cứu để tự nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu công việc. |

##### **2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO-program learing outcomes)**

| **Mã số**  **CĐR** | **Mã hóa cấp độ CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| --- | --- | --- |
|  | **1.** | **Chuẩn về kiến thức** |
|  | **1.1.** | **Kiến thức giáo dục đại cương** |
| CĐR1 | 1.1.1 | Vận dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác-Lênin, CNXH khoa học, tư tưởng HCM và Lịch sử Đảng CSVN, hiểu biết về pháp luật Việt Nam vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn. Có kiến thức cơ bản về an ninh quốc phòng và giáo dục thể chất. |
| CĐR2 | 1.1.2 | Vận dụng được những kiến thức cơ bản khoa học xã hội và khoa học tự nhiên để phù hợp với lĩnh vực quản lý và sử dụng đất. |
| CĐR3 | 1.1.3 | Đạt năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung Quốc) tối thiểu bậc 3/6 theo Khung tham chiếu chung Châu Âu, Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 của Bộ GD&ĐT) hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương. |
| CĐR4 | 1.1.4 | Sử dụng được máy tính, công nghệ thông tin, tin học văn phòng, Internet cơ bản để phục vụ học tập, nghiên cứu và thi đạt chứng chỉ ứng dụng Công Nghệ Thông Tin cơ bản (theo Quy định Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin được ban hành kèm theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ TTTT) hoặc các chứng chỉ có giá trị quy đổi tương đương. |
|  | **1.2.** | **Kiến thức cơ sở khối ngành** |
| CĐR5 | 1.2.1 | Áp dụng kiến thức về tài nguyên, khí hậu, thủy văn trong quy hoạch, quản lý và sử dụng đất đai |
| CĐR6 | 1.2.2 | Vận dụng kiến thức về trắc địa - bản đồ để thành lập các bản đồ chuyên đề phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai. |
|  | **1.3.** | **Kiến thức ngành** |
| CĐR7 | 1.3.1 | Vận dụng kiến thức về pháp luật và chính sách đất đai phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai. |
| CĐR8 | 1.3.2 | Áp dụng công nghệ tiên tiến để xây dựng hệ thống thông tin địa lý và hệ thống thông tin đất phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai. |
|  | **2.** | **Chuẩn về kỹ năng** |
|  | **2.1.** | **Kỹ năng thực hành nghề nghiệp (kỹ năng cứng)** |
| CĐR9 | 2.1.1 | Sử dụng thành thạo các loại thiết bị đo đạc hiện đại và phần mềm chuyên ngành để thành lập các loại bản đồ phục vụ công tác Quản lý đất đai. |
| CĐR10 | 2.1.2 | Xây dựng được các loại hình quy hoạch phục vụ công tác quản lý và sử dụng đất đai. |
| CĐR11 | 2.1.3 | Thực hiện thành thạo công tác kê khai, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. |
| CĐR12 | 2.1.4 | Xác định được giá đất và tài sản khác gắn liền với đất phục vụ công tác quản lý tài chính về đất đai và kinh doanh bất động sản. |
| CĐR13 | 2.1.5 | Giải quyết được các vấn đề về giao đất, thu hồi đất, các tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai theo quy định của pháp luật. |
|  | **2.2.** | **Kỹ năng giao tiếp ứng xử (Kỹ năng mềm)** |
| CĐR14 | 2.2.1 | Tận tụy với công việc, văn minh và lịch sự trong giao tiếp và ứng xử; có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm. |
|  | **3.** | **Chuẩn về năng lực tự chủ và trách nhiệm nghề nghiệp** |
|  | **3.1.** | **Năng lực tự chủ** |
| CĐR15 | 3.1.1 | Sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật, có khả năng tự ra quyết định, tự chịu trách nhiệm. |
|  | **3.2.** | **Trách nhiệm nghề nghiệp** |
| CĐR16 | 3.2.1 | Có phẩm chất chính trị, ý thức tổ chức kỷ luật; có thái độ lao động nghiêm túc và đạo đức nghề nghiệp. |